PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2014 quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại

Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14/02/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 407 + 408)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.64	Ngày được phép nhập kho đầu tiên	(1) Nhập ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan đầu tiên. (2) Trường hợp có nhiều ngày được phép đưa hàng vào kho ngoại quan thì nhập ngày đầu tiên. (3) Đảm bảo thỏa mãn các điều kiện sau: Năm/ngày/tháng được phép đưa hàng vào đầu tiên ≤ Năm/ngày/tháng của hệ thống. (3) Trường hợp mã loại hình là "A41" hoặc "A44" thì không cần nhập.		X
1.65	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan theo định dạng Ngày/tháng/năm.		X
1.66	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế (áp dụng khi khai báo gộp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.67	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (khai báo kết hợp)	Ô 1: Nhập mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
1.68	Phần ghi chú	(1) Nhập số hợp đồng, số tiếp nhận hợp đồng gia công, ngày/tháng/năm. (2) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu ban đầu.		X
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		X
1.70	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: "A": Hướng dẫn sửa đổi "B": Thay đổi khai báo nhập khẩu		
1.71	Ngày	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
1.72	Tên	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		
1.73	Nội dung	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng. (3) Trường hợp thuộc Danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành thì nhập thêm mã số quản lý chuyên ngành bên cạnh mã số theo Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.		X
1.75	Mã quản lý riêng	Nhập số thứ tự của mặt hàng trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ thuộc chương 84, 85 đã được đăng ký với cơ quan Hải quan.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.76	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.		X
1.77	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã áp dụng mức thuế tuyệt đối đã nhập. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Trường hợp nhập thủ công mức thuế tuyệt đối thì không phải nhập vào ô "mã áp dụng mức thuế tuyệt đối" dưới đây. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp ưu tiên thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.78	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp lô hàng nhập khẩu là máy móc thiết bị đồng bộ được phân loại theo máy chính hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì phải khai báo tên hàng và quy cách phẩm chất của máy chính hoặc hàng hóa ở dạng nguyên chiếc; đồng thời ghi rõ tên từng máy móc, thiết bị đã đăng ký trong Danh mục máy móc thiết bị đồng bộ hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc tại các dòng hàng tiếp theo. - Trường hợp người khai nhập khẩu theo loại hình GC, SXXK thì khai tên hàng kèm mã NPL.		
1.79	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).		X
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) “B02”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (đối với các mặt hàng được quy định tại chương 98) “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"B04": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) "B05": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) "B06": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc "B07": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân "B08": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ "B09": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản "B10": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản "B11": Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào "B12": Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia "B13": Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê "B14": Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"B15": Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối "B16": Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.81	Mã ngoài hạn ngạch	(1) Trường hợp Doanh nghiệp nhập khẩu quá số lượng hạn ngạch theo quy định thì nhập chữ "X" vào ô này. (2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.82	Mã áp dụng mức thuế tuyệt đối	(1) Trường hợp mặt hàng chịu thuế tuyệt đối hoặc thuế hỗn hợp thì nhập mã áp dụng mức thuế tuyệt đối của từng dòng hàng (tham khảo trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện IDA.		
1.83	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.		
1.84	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa nhập khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.85	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.		X
1.86	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.		X
1.87	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thì không cần nhập các ô này (hệ thống sẽ tự động tính toán đối với các trường hợp tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền mã tương ứng là “0”, “6”, “7”); (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thủ công thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng: - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là “VND” thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là “VND” thì không được nhập số thập phân. (3) Các trường hợp bắt buộc nhập: - Tại ô "Mã phân loại khai trị giá" điền một trong các mã: “1”, “2”, “3”, “4”, “5”, “8”, “9”, “Z”, “T”; - Không phân bổ các khoản điều chỉnh theo tỷ lệ trị giá. (4) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.		X
1.88	Số của mục khai khoản điều chỉnh	Nhập số thứ tự của khoản điều chỉnh đã khai báo tại mục “Các khoản điều chỉnh”.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.89	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai TN-TX tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải <= số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.		X
1.90	Số danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế nhập khẩu đã được đăng ký vào hệ thống. Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế nhập khẩu vào ô "mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu". (4) Người nhập khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa nhập khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		X
1.91	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế nhập khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa nhập khẩu trong tờ khai nhập khẩu ≤ số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong hệ thống.		
1.92	Mã miễn/giảm/ không chịu thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Số danh mục miễn thuế nhập khẩu".		
1.93	Số tiền giảm thuế nhập khẩu	Nhập số tiền giảm thuế nhập khẩu.		X
1.94	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT. (Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì không phải nhập mã áp dụng thuế suất loại thuế đó, chỉ phải nhập mã sắc thuế). (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.		X
1.95	Mã miễn/giảm/ không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
1.96	Số tiền giảm thuế và thu khác	Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.		X
Mẫu số 2	**Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu**	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.		
2.2	Số tờ khai đầu tiên	Trường hợp lô hàng có nhiều hơn 50 dòng hàng thì phải nhập liệu như sau: (4) Tờ khai đầu tiên: nhập vào chữ "F". (5) Từ tờ khai thứ 2 trở đi thì khai như sau: Ô 1: nhập số tờ khai đầu tiên Ô 2: nhập số thứ tự trên tổng số tờ khai Ô 3: nhập tổng số tờ khai		
2.3	Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Phải nhập liệu ô này trong các trường hợp sau: (1) Trường hợp tái xuất của lô hàng tạm nhập thì nhập số tờ khai tạm nhập tương ứng. (2) Trường hợp xuất khẩu của lô hàng tạm xuất thì nhập số tờ khai tạm xuất tương ứng. Nếu không phải là xuất khẩu của lô hàng tạm xuất hoặc tái xuất sau khi tạm nhập thì không phải nhập liệu ô này. (3) Người mở tờ khai tái xuất và người mở tờ khai tạm nhập phải là một. (4) Hàng hóa thuộc tờ khai ban đầu phải còn trong thời hạn tạm nhập - tạm xuất. (5) Không được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan.		
2.4	Mã loại hình	Người xuất khẩu theo hồ sơ, mục đích xuất khẩu của lô hàng để chọn một trong các loại hình xuất khẩu theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.5	Mã phân loại hàng hóa	Tùy theo tính chất hàng hóa, nhập một trong các mã sau: "A": Hàng quà biếu, quà tặng "B": Hàng an ninh, quốc phòng "C": Hàng cứu trợ khẩn cấp "D": Hàng phòng chống thiên tai, dịch bệnh. "E": Hàng viện trợ nhân đạo "F": Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh "G": Hàng tài sản di chuyển "H": Hàng hóa được sử dụng cho PTVT xuất nhập cảnh "I": Hàng ngoại giao "J": Hàng khác theo quy định của Chính phủ "K": Hàng bảo quản đặc biệt	X	X
2.6	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: 1: Đường không 2: Đường biển (container) 3: Đường biển (hàng rời, lỏng...) 4: Đường bộ (xe tải) 5: Đường sắt 6: Đường sông 9: Khác	X	X
2.7	Thời hạn tái nhập khẩu	Trường hợp mở tờ khai theo loại hình tạm xuất thì người khai căn cứ quy định về thời hạn hàng tạm xuất để nhập ngày hết hạn theo định dạng ngày/tháng/năm.		
2.8	Cơ quan Hải quan	(1) Dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan, hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai. (2) Trường hợp hệ thống không xác định hoặc xác định không chính xác, phải nhập mã Chi cục Hải quan.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(3) Tham khảo mã các Chi cục Hải quan trên website Hải quan: www.customs.gov.vn		
2.9	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xác định, phải nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (3) Tham khảo mã các Đội thủ tục xử lý tờ khai trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	X	X
2.10	Ngày khai báo (dự kiến)	Nhập ngày ngày/tháng/năm dự kiến thực hiện nghiệp vụ EDC. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động lấy ngày thực hiện nghiệp vụ này.	X	X
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu.		
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống hoặc đã nhập "mã người xuất khẩu" thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu.		X
2.13	Mã bưu chính	(1) Nhập mã bưu chính (trường hợp hệ thống tự động xuất ra thì không cần nhập). (2) Nhập mã bưu chính chính xác trong trường hợp mã bưu chính hệ thống xuất ra chưa đúng.		
2.14	Địa chỉ người xuất khẩu	(1) Nhập địa chỉ của người xuất khẩu, không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (2) Trường hợp địa chỉ của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào địa chỉ chính xác.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện EDA thì không cần nhập liệu.		
2.15	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng Hệ thống và là người thực hiện IDA thì không cần nhập liệu.		
2.16	Mã người ủy thác xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người ủy thác xuất khẩu.		
2.17	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu.		
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).		
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu nếu chưa đăng ký vào hệ thống. (2) Trường hợp đã đăng ký, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: nhập đầy đủ tên người nhập khẩu theo các chứng từ thương mại (hóa đơn, hợp đồng, vận đơn...)		X
2.20	Mã bưu chính người nhập khẩu	(1) Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu, nếu hệ thống tự động hiển thị thì không cần nhập. (2) Nhập mã bưu chính chính xác của người nhập khẩu nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác.		
2.21	Địa chỉ	Ô 1: nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Nhập vào tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không chính xác. Ô 2: nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX). Ô 3: nhập tên thành phố. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên thành phố chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng. Ô 4: nhập tên nước. Người khai chỉ phải nhập liệu nếu hệ thống không tự động hỗ trợ. Nhập vào tên nước chính xác nếu thông tin do hệ thống hiển thị không đúng.		
2.22	Mã nước	(1) Nhập mã nước gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo tại website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	X	X
2.23	Mã đại lý Hải quan	(1) Trường hợp đại lý hải quan thực hiện nghiệp vụ EDA và các nghiệp vụ tiếp theo thì không phải nhập liệu. (2) Trường hợp người khai thực hiện nghiệp vụ EDA khác với người khai thực hiện nghiệp vụ EDC thì nhập mã người sử dụng thực hiện nghiệp vụ EDC.		
2.24	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v....)	(1) Nhập số vận đơn (số B/L, AWB, vận đơn đường sắt) như sau: "Mã SCAC CODE" + "Số vận đơn" (tham khảo bảng mã hãng vận chuyển SCAC CODE trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Đối với B/L và AWB có thể nhập đến 05 số vận đơn. - Số AWB không được vượt quá 20 ký tự. (2) Chỉ tiêu này không bắt buộc đối với các phương thức vận chuyển khác.		
2.25	Số lượng	Ô 1: Số lượng: - Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		
2.26	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại) - Có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trọng lượng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		- Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.		
2.27	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	(1) Nhập mã địa điểm lưu giữ hàng hóa chờ thông quan dự kiến. (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9".	X	X
2.28	Địa điểm nhận hàng cuối cùng	Ô 1: Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN LOCODE (tham khảo bảng mã trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (1) Trường hợp mã địa điểm nhận hàng cuối cùng không có trong bảng mã UN LOCODE thì nhập "ZZZ". (2) Trường hợp không xác định được mã địa điểm nhận hàng cuối cùng (tương ứng với mã "UNKNOWN" trong bảng mã) thì không cần nhập. Ô 2: Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng (không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ). (1) Nếu địa điểm nhận hàng cuối cùng chưa được mã hóa thì bắt buộc phải nhập ô này. (2) Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga tàu.		
2.29	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo bảng mã địa điểm xếp hàng trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)		
2.30	Phương tiện vận chuyển dự kiến	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	X	X

<table>
<tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu thông tin</th><th>Mô tả, ghi chú</th><th>Danh mục</th><th>Bắt buộc</th></tr>
<tr><td>2.31</td><td>Ngày hàng đi dự kiến</td><td>Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>2.32</td><td>Ký hiệu và số hiệu</td><td>Nhập ký hiệu và số hiệu của bao bì đóng gói hàng hóa (thể hiện trên kiện, thùng,...).</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>2.33</td><td>Giấy phép xuất khẩu</td><td>Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan.
(tham khảo mã giấy phép xuất khẩu trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)
Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành; (nhập tối đa 05 loại giấy phép)</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>2.34</td><td>Phân loại hình thức hóa đơn</td><td>Nhập vào một trong các mã phân loại hình thức hóa đơn sau đây:
“A”: hóa đơn
“B”: Chứng từ thay thế hóa đơn
“D”: hóa đơn điện tử (trong trường hợp đăng ký hóa đơn điện tử trên Hệ thống</td><td>X</td><td>X</td></tr>
<tr><td>2.35</td><td>Số tiếp nhận hóa đơn điện tử</td><td>(1) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn là "D" thì bắt buộc phải nhập Số tiếp nhận hóa đơn điện tử.
(2) Nếu Phân loại hình thức hóa đơn không phải là "D" thì không thể nhập được chỉ tiêu thông tin này.</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>2.36</td><td>Số hóa đơn</td><td>Nhập vào số hóa đơn hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>2.37</td><td>Ngày phát hành</td><td>Nhập vào ngày phát hành hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn (Ngày/tháng/năm).</td><td></td><td>X</td></tr>
<tr><td>2.38</td><td>Phương thức thanh toán</td><td>Nhập vào một trong các mã phương thức thanh toán sau:<table><tr><td>BIENMAU</td><td>Biên mậu</td></tr><tr><td>DA</td><td>Nhờ thu chấp nhận c</td></tr><tr><td>CAD</td><td>Trả tiền lấy chứng từ</td></tr></table></td><td>X</td><td>X</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu thông tin</th><th>Mô tả, ghi chú</th><th>Danh mục</th><th>Bắt buộc</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td><table>
<tr><td>CANTRU</td><td>Cấn trừ</td></tr>
<tr><td>CASH</td><td>Tiền mặt</td></tr>
<tr><td>CHEQUE</td><td>Séc</td></tr>
<tr><td>DP</td><td>Nhờ thu kèm chứng từ</td></tr>
<tr><td>GV</td><td>Góp vốn</td></tr>
<tr><td>H-D-H</td><td>Hàng đổi hàng</td></tr>
<tr><td>H-T-N</td><td>Hàng trả nợ</td></tr>
<tr><td>HPH</td><td>Hối phiếu</td></tr>
<tr><td>KHONGTT</td><td>Không thanh toán</td></tr>
<tr><td>LC</td><td>Tín dụng thư</td></tr>
<tr><td>LDDT</td><td>Liên doanh đầu tư</td></tr>
<tr><td>OA</td><td>Mở tài khoản thanh toán</td></tr>
<tr><td>TTR</td><td>Điện chuyển tiền</td></tr>
<tr><td>KC</td><td>Khác</td></tr>
</table></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>2.39</td><td>Trị giá hóa đơn</td><td>Ô 1: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms:
(1) CIF
(2) CIP
(3) FOB
(4) FCA
(5) FAS
(6) EXW
(7) C&F
(8) CFR
(9) CPT
(10) DDP
(11) DAP
(12) DAT
(13) C&I
(14) DAF
(15) DDU
(16) DES
(17) DEQ
Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE
(tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)</td><td></td><td>X</td></tr>
</table>

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Ô 3: Nhập tổng trị giá trên hóa đơn: (1) Có thể nhập đến 04 chữ số sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là "VND". (2) Nếu mã đồng tiền là "VND" thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Ô 4: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/ chứng từ thay thế hóa đơn: "A": Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền "B": Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (F.O.C) "C": Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền "D": Các trường hợp khác		
2.40	Trị giá tính thuế	(1) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn là FOB, DAP, DAF thì không cần nhập các ô này. (2) Nếu Mã điều kiện giá hóa đơn khác FOB, DAP, DAF thì nhập các ô này như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập tổng trị giá tính thuế. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân.		X
2.41	Phân loại không cần quy đổi VND	Nhập "N" nếu số tiền thuế và trị giá hải quan không cần chuyển đổi sang VND.	X	X
2.42	Tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế	(1) Nhập tổng trị giá hóa đơn trước khi điều chỉnh. (2) Có thể nhập đến 04 chữ số tại phần thập phân.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(3) Trường hợp một hóa đơn - nhiều tờ khai, bắt buộc nhập vào ô này. (4) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động tính giá trị của ô này bằng cách cộng tất cả trị giá hóa đơn của các dòng hàng trên tờ khai.		
2.43	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan	X	X
2.44	Mã ngân hàng trả thuế thay	Nhập mã ngân hàng trả thuế thay, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng hạn mức phải là người xuất khẩu hoặc hạn mức được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của hạn mức ngân hàng đã đăng ký.		
2.45	Năm phát hành hạn mức	Nhập năm phát hành của chứng từ hạn mức. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.46	Ký hiệu chứng từ hạn mức	Nhập ký hiệu của chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.47	Số chứng từ hạn mức	Nhập số chứng từ hạn mức trên chứng thư hạn mức do ngân hàng cung cấp. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng trả thuế thay".		
2.48	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		"B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D": trong trường hợp nộp thuế ngay.		
2.49	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng cung cấp bảo lãnh, trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người xuất khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		(8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.		
2.50	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.51	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.52	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh. Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".		
2.53	Số đính kèm khai báo điện tử	Ô 1: Khi cơ quan Hải quan có yêu cầu gửi chứng từ đính kèm, người khai sử dụng nghiệp vụ HYS và nhập mã phân loại đính kèm khai báo điện tử: “INV”: Hóa đơn “BOL”: B/L “AWB”: AWB “INS”: Bảo hiểm “CON”: Hợp đồng “DM”: Định mức nguyên vật liệu “ALL”: Tất cả hồ sơ “ETC”: Loại khác Ô 2: Nhập số đính kèm khai báo điện tử do hệ thống cấp tại nghiệp vụ HYS.		
2.54	Ngày khởi hành vận chuyển	Nhập ngày khởi hành vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan (Ngày/tháng/năm).		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.55	Thông tin trung chuyển	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.		
2.56	Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Ô 1: Nhập địa điểm đích cho vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát của Hải quan (áp dụng khi khai báo vận chuyển kết hợp). Ô 2: Nhập ngày dự kiến đến địa điểm đích.		
2.57	Phần ghi chú	(1) Người khai hải quan nhập số Hợp đồng/ngày, tháng, năm ký hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng. (2) Trường hợp đã đăng ký hợp đồng gia công thì nhập số hợp đồng. (3) Nhập số thông báo kết quả xác định trước (trị giá, mã số,...) (4) Trường hợp chuyển xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.		
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ.		
2.59	Địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Vanning)	Mã (05 ô): Nhập mã địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng. Trường hợp địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng là khu vực giám sát hải quan thì nhập mã khu vực giám sát hải quan. (Không cần nhập liệu nếu địa điểm xếp hàng không thuộc khu vực giám sát hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Tên: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng (Không cần nhập trong trường hợp hệ thống tự động hỗ trợ) Địa chỉ: Nhập địa chỉ của địa điểm xếp hàng lên xe chở hàng.		
2.60	Số container	Nhập số container trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển được đóng trong container.		
2.61	Phân loại chỉ thị của Hải quan	Nhập mã phân loại thông báo của cán bộ Hải quan: "A": Hướng dẫn sửa đổi "B": Thay đổi khai báo xuất khẩu		
2.62	Ngày chỉ thị của Hải quan	Nhập ngày/tháng/năm cán bộ hải quan thông báo tới người khai hải quan.		
2.63	Tên chỉ thị của Hải quan	Nhập trích yếu thông báo của Hải quan.		
2.64	Nội dung chỉ thị của Hải quan	Nhập nội dung thông báo của Hải quan.		
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hiện hành của Bộ Tài chính. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng "USD", phí nộp bằng "VND")	X	X
2.66	Mã quản lý riêng	Nhập mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký với cơ quan Hải quan.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này. * Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.		
2.68	Mức thuế tuyệt đối	Ô 1: Nhập mức thuế tuyệt đối: Hệ thống tự động xác định mức thuế tuyệt đối tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp hệ thống không tự xác định, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế tuyệt đối vào ô này. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối: (1) Trường hợp đã nhập mức thuế tuyệt đối thì phải nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối tương ứng với đơn vị tính thuế tuyệt đối quy định tại văn bản hiện hành. (2) Mã đơn vị tính thuế tuyệt đối (tham khảo mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 3: Nhập mã đồng tiền của mức thuế tuyệt đối. Lưu ý: Trường hợp Doanh nghiệp AEO thì không bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này tại thời điểm thực hiện EDA.		
2.69	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công dụng của hàng hóa theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.70	Mã miễn/Giảm/ Không chịu thuế xuất khẩu	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu. Lưu ý: (1) Ngày đăng ký tờ khai hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế xuất khẩu là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (2) Trường hợp thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì phải nhập ô này và các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu". (3) Trường hợp không thuộc đối tượng phải đăng ký DMMT trên Hệ thống thì không phải nhập vào các ô tại chỉ tiêu "Danh mục miễn thuế xuất khẩu".		
2.71	Số tiền giảm thuế xuất khẩu	Nhập số tiền giảm thuế xuất khẩu.		
2.72	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
2.73	Số lượng (2)	Ô 1: Nhập trọng lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng. Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính.		
2.74	Trị giá hóa đơn	Nhập trị giá hóa đơn cho từng dòng hàng. Có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân.		X
2.75	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Lưu ý: đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.		X
2.76	Trị giá tính thuế	(1) Trường hợp hệ thống tự động phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thì không cần nhập các ô này. (2) Trường hợp phân bổ, tính toán trị giá tính thuế thủ công thì nhập như sau: Ô 1: Nhập mã đơn vị tiền tệ của trị giá tính thuế. Ô 2: Nhập trị giá tính thuế của dòng hàng - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ không phải là "VND" thì có thể nhập đến 04 số sau dấu thập phân. - Trường hợp mã đơn vị tiền tệ là "VND" thì không được nhập số thập phân. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập bằng tay.		
2.77	Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng	Nhập số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai đã tạm nhập, tạm xuất tương ứng. Lưu ý: Số lượng của dòng hàng trên tờ khai phải nhỏ hơn hoặc bằng số lượng còn lại trên CSDL quản lý tờ khai tạm xuất, tạm nhập tương ứng.		
2.78	Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số Danh mục miễn thuế xuất khẩu đã được đăng ký vào Hệ thống.		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
		Lưu ý: (1) Danh mục miễn thuế phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng (nếu có). (2) Không nhập số Danh mục miễn thuế khi Danh mục này đang được sử dụng cho tờ khai khác chưa thông quan/hoàn thành thủ tục hải quan. (3) Phải nhập đồng thời mã miễn thuế xuất khẩu vào ô "mã miễn/giảm/ không chịu thuế xuất khẩu". (4) Người xuất khẩu phải được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. (5) Nếu hàng hóa xuất khẩu miễn thuế không thuộc đối tượng phải đăng ký Danh mục trên Hệ thống thì không phải nhập ô này.		
2.79	Số dòng tương ứng trong Danh mục miễn thuế xuất khẩu	Nhập số thứ tự của dòng hàng tương ứng đã được đăng ký trong Danh mục miễn thuế. Lưu ý: Số lượng hàng hóa xuất khẩu trong tờ khai xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng số lượng hàng hóa còn lại trong Danh mục miễn thuế đã được đăng ký trong Hệ thống.		
2.80	Mã văn bản pháp luật khác	(1) Nhập mã văn bản pháp luật về quản lý xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành: giấy phép xuất khẩu, kiểm dịch, an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng... (tham khảo mã văn bản pháp luật trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) (2) Có thể nhập được tối đa 05 mã (tương ứng với 05 ô) nhưng không được trùng nhau.		
Mẫu số 3	**Hợp đồng gia công**			
3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai hợp đồng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
3.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu hợp đồng do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
3.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận và cấp số đăng ký cho hợp đồng gia công		
3.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận hợp đồng gia công	X	X
3.5	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc mã đại lý làm thủ tục hải quan		X
3.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
3.7	Mã bên nhận gia công	Mã số bên nhận gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.8	Tên bên nhận gia công	Tên của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.9	Địa chỉ bên nhận gia công	Địa chỉ của bên nhận gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.10	Mã bên thuê gia công	Mã số của bên thuê gia công (bắt buộc phải có nếu là doanh nghiệp tại Việt Nam)		
3.11	Tên bên thuê gia công	Tên bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.12	Địa chỉ bên thuê gia công	Địa chỉ của bên thuê gia công thể hiện trong hợp đồng gia công		X
3.13	Nước thuê gia công	Quốc tịch của bên thuê gia công	X	X
3.14	Nước nhận gia công	Quốc tịch bên nhận gia công		
3.15	Số hợp đồng	Số của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì số hợp đồng là số phụ lục hợp đồng tách theo từng năm, do doanh nghiệp tự đặt, được đăng ký như hợp đồng gia công)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
3.16	Ngày ký hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
3.17	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn của hợp đồng gia công (Nếu hợp đồng gia công có thời hạn lớn hơn 1 năm thì ngày hết hạn của hợp đồng là ngày hết hạn của phụ lục hợp đồng được tách theo từng năm)		X
3.18	Tổng trị giá tiền công	Tổng trị giá tiền công thuê gia công của hợp đồng		
3.19	Tổng trị giá sản phẩm	Tổng trị giá sản phẩm gia công của hợp đồng		
3.20	Mã nguyên tệ sử dụng trong hợp đồng	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị tiền tệ	X	X
3.21	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán tiền công.		X
Mẫu số 4	**Phụ lục hợp đồng**	Bổ sung, sửa mã, sửa đơn vị tính, sửa số lượng dự kiến, hủy hợp đồng, gia hạn hợp đồng, bổ sung danh mục sản phẩm...		
4.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
4.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
4.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X
4.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
4.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
4.7	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
4.8	Số đăng ký hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận hợp đồng		
4.9	Số phụ lục	Số phụ lục hợp đồng gia công		X
4.10	Ngày ký phụ lục	Ngày ký phụ lục hợp đồng gia công		X
4.11	Loại phụ lục	Phụ lục sửa đổi nội dung của hợp đồng được sắp xếp theo nhóm	X	X
4.12	Các nội dung phụ lục	Có thể có nhiều nội dung phụ lục kèm theo (danh mục đính kèm, sửa đổi thông tin)		X
Mẫu số 5	**Danh mục nguyên liệu, vật tư gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
5.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
5.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
5.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
5.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
5.7	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
5.8	Tên nguyên liệu			X
5.9	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
5.10	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	X	X
5.11	Nguồn nguyên liệu	Nguồn nguyên liệu là nhập khẩu hay tự cung ứng		
Mẫu số 6	**Danh mục sản phẩm gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
6.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
6.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
6.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
6.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
6.7	Số tham chiếu chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công mà danh mục được đính kèm do hệ thống của người khai hải quan cấp để quản lý nội bộ	X	X
6.8	Số đăng ký chứng từ đính kèm	Số tham chiếu hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi cơ quan Hải quan đã chấp nhận	X	X
6.9	Mã sản phẩm	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
6.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công xuất khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
6.11	Mã HS của sản phẩm	Mã HS theo biểu thuế XNK	X	X
6.12	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
Mẫu số 7	**Danh mục thiết bị gia công**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
7.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
7.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu danh mục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh mục		
7.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận danh mục	X	X
7.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
7.7	Mã thiết bị	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình gia công	X	X
7.8	Tên thiết bị	Tên thiết bị		X
7.9	Mã HS của thiết bị	Mã HS của thiết bị theo Biểu thuế nhập khẩu		
7.10	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của thiết bị	X	X
7.11	Mã nước xuất xứ	Mã nước xuất xứ của máy móc, thiết bị	X	
7.12	Đơn giá thiết bị	Đơn giá của thiết bị		
7.13	Mã nguyên tệ	Nguyên tệ định giá thiết bị	X	
7.14	Tình trạng thiết bị	Mới hoặc đã qua sử dụng		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 8	**Danh mục hàng mẫu**	Kèm theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng		
8.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai phụ lục hợp đồng		X
8.2	Số đăng ký chứng từ	Số tham chiếu phụ lục do hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận phụ lục		
8.4	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận phụ lục hợp đồng gia công	X	X
8.5	Mã người khai chứng từ	Mã người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.6	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng gia công tại Việt Nam hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
8.7	Mã hàng mẫu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng	X	X
8.8	Tên hàng mẫu	Tên hàng mẫu		X
8.9	Mã HS của hàng mẫu	Mã HS theo Biểu thuế XNK	X	X
8.10	Đơn vị tính của hàng mẫu	Sử dụng thống nhất theo bảng mã các đơn vị đo lường	X	X
8.11	Số lượng dự kiến nhập khẩu	Số lượng dự kiến nhập khẩu thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục		X
Mẫu số 9	**Định mức thực tế của sản phẩm gia công**			
9.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
9.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
9.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
9.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
9.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
9.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
9.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
9.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
9.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
9.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
9.12	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.13	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm gia công đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu		X
9.14	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm gia công xuất khẩu	X	X
9.15	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư gia công đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư gia công nhập khẩu	X	X
9.16	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
9.17	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
9.18	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
9.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
9.20	Định mức gia công	Định mức gia công cho từng loại nguyên liệu, vật tư gia công.		X
9.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư gia công		X
9.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
Mẫu số 10	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
10.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
10.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
10.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
10.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
10.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
10.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
10.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
10.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
10.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
10.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
10.11	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng gia công		X
10.12	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.13	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.14	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
10.15	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.16	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
10.17	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
10.18	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
10.19	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
10.20	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
10.21	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
10.22	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
Mẫu số 11	**Nguyên vật liệu gia công tự cung ứng (mua trong nước hoặc nhập khẩu)**	Đính kèm theo tờ khai xuất khẩu sản phẩm nếu gia công cho nước ngoài hoặc đính kèm theo tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công		
11.1	Số tham chiếu chứng từ	Số tham chiếu của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp để tham chiếu trong nội bộ		X
11.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
11.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công		
11.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng nguyên liệu tự cung ứng gia công	X	X
11.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp gia công		
11.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp gia công		X
11.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
11.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) và được sử dụng để thanh khoản		X
11.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)		X
11.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công)	X	X
11.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công nhập khẩu (hoặc danh mục nguyên liệu xuất khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) dùng để thanh khoản	X	X
11.13	Tờ khai đính kèm	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình gia công hoặc tờ khai nhập khẩu sản phẩm nếu thuê nước ngoài gia công (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai)		X
11.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu (hoặc mã sản phẩm nhập khẩu nếu thuê nước ngoài gia công) sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		X
11.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập sản xuất xuất khẩu; nhập sản xuất xuất khẩu tại chỗ; do doanh nghiệp nhận gia công nước ngoài cung ứng nếu thuê nước ngoài gia công)		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
11.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		X
11.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		X
11.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
11.19	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu gia công		X
11.20	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
11.21	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
Mẫu số 12	**Đề nghị giám sát tiêu hủy phế liệu, phế phẩm gia công hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công**			
12.1	***Thông tin chung***			
12.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai đề nghị tiêu hủy hàng hóa		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
12.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của đề nghị tiêu hủy hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
12.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa		
12.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận đề nghị tiêu hủy hàng hóa	X	X
12.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
12.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
12.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
12.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
12.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
12.1.11	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng	Số tham chiếu phụ lục hợp đồng gia công thỏa thuận hủy phế liệu, phế phẩm		X
12.1.12	Số đăng ký phụ lục hợp đồng	Số đăng ký phụ lục hợp đồng gia công thỏa thuận hủy phế liệu, phế phẩm		X
12.1.13	Giấy phép	Theo Mục 1.3 Mẫu số 1 Phụ lục I		X
12.1.14	Các bên tham gia tiêu hủy			X
12.1.15	Địa điểm tiêu hủy			X
12.1.16	Thời gian tiêu hủy			X
12.2	***Thông tin phế liệu, phế phẩm tiêu hủy hoặc sản phẩm, bán thành phẩm gia công***			
12.2.1	Số thứ tự			X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
12.2.2	Mã phế liệu, phế phẩm hoặc mã sản phẩm gia công	Theo đúng mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
12.2.3	Tên phế liệu, phế phẩm hoặc tên sản phẩm gia công	Theo đúng tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký theo Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc tên sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký		X
12.2.4	Mã HS	Theo đúng mã HS của nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong Danh mục nguyên liệu, vật tư hoặc mã HS của sản phẩm gia công theo Danh mục sản phẩm gia công đã đăng ký	X	X
12.2.5	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm; nguyên liệu gia công		X
12.2.6	Đơn vị tính của nguyên liệu tiêu hủy	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên đề nghị tiêu hủy		X
12.2.7	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên đề nghị tiêu hủy sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		X
12.2.8	Số lượng	Số lượng tiêu hủy		X
12.2.9	Các ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 13	**Yêu cầu thanh khoản gia công**			
13.1	***Thông tin chung***			
13.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai yêu cầu thanh khoản		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
13.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của yêu cầu thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký yêu cầu thanh khoản		
13.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu thanh khoản	X	X
13.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân gia công hàng hóa		
13.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân gia công hàng hóa		X
13.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp gia công hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
13.1.9	Số tham chiếu hợp đồng	Số tham chiếu hợp đồng gia công do hệ thống của người khai hải quan cấp khi đăng ký hợp đồng		X
13.1.10	Số đăng ký hợp đồng	Số đăng ký hợp đồng gia công do cơ quan Hải quan cấp khi chấp nhận đăng ký hợp đồng		X
13.1.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
13.2	***Thông tin chi tiết***			
13.2.1	Mã nguyên liệu	Do doanh nghiệp tự đặt; sử dụng thống nhất trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng gia công	X	X
13.2.2	Tên nguyên liệu			X
13.2.3	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS theo Biểu thuế NK	X	X
13.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu	X	X
13.2.5	Số lượng nhập khẩu	Số lượng nguyên liệu nhập khẩu		X
13.2.6	Tổng lượng cung ứng	Tổng lượng cung ứng		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
13.2.7	Tổng lượng xuất khẩu	Tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm xuất khẩu		X
13.2.8	Nguyên liệu, vật tư dư thừa	Lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn		X
13.2.9	Đề nghị của doanh nghiệp	Nội dung đề nghị biện pháp xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa của doanh nghiệp		
Mẫu số 14	**Bảng đăng ký danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu**			
14.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
14.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
14.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
14.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
14.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
14.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
14.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
14.9	Mã nguyên liệu	Mã số của nguyên liệu do thương nhân sản xuất xuất khẩu tự xây dựng và quản lý		X
14.10	Tên nguyên liệu	Tên và mô tả nguyên liệu		X
14.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã số HS của nguyên liệu theo biểu thuế nhập khẩu	X	X
14.12	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính của nguyên liệu sẽ được sử dụng để thanh khoản	X	X
14.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 15	**Bảng kê nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo hợp đồng mua bán**			
15.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục nguyên liệu tự cung ứng do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		X
15.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
15.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		X
15.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục		X
15.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu	X	X
15.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu		X
15.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
15.9	Mã nguyên liệu đăng ký	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục và được sử dụng để thanh khoản		X
15.10	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
15.11	Mã HS của nguyên liệu	Mã HS của nguyên liệu trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
15.12	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu	Đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu dùng để thanh khoản	X	X
15.13	Tờ khai xuất khẩu	Thông tin tham chiếu đến tờ khai xuất khẩu sản phẩm theo loại hình sản xuất xuất khẩu (số tờ khai, mã loại hình xuất khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai xuất khẩu, ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
15.14	Mã sản phẩm xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu sử dụng nguyên liệu tự cung ứng		
15.15	Hình thức cung ứng	Khai hình thức cung ứng (cung ứng nội địa; nhập kinh doanh; nhập kinh doanh tại chỗ)		
15.16	Chứng từ cung ứng	Khai thông tin tham chiếu tờ khai nhập khẩu (số tờ khai, mã loại hình nhập khẩu, mã hải quan tiếp nhận tờ khai nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu) trong trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu hoặc hóa đơn tài chính (số hóa đơn tài chính, ngày hóa đơn tài chính, người xuất hóa đơn tài chính) trong trường hợp cung ứng nội địa		
15.17	Mã nguyên liệu trên chứng từ cung ứng	Khai mã nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu hoặc số thứ tự hàng tương ứng trên tờ khai nếu nguyên liệu cung ứng từ nguồn nhập khẩu. Trường hợp nguyên liệu cung ứng từ nguồn nội địa thì ghi số thứ tự của nguyên liệu trên hóa đơn tài chính		
15.18	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng	Số lượng nguyên liệu tự cung ứng đã quy đổi theo đơn vị tính đăng ký cho từng mã sản phẩm xuất khẩu		X
15.19	Đơn vị tính của nguyên liệu cung ứng	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên chứng từ cung ứng		X
15.20	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 16	**Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm**			
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
16.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
16.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
16.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
16.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
16.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
16.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
16.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục		X
16.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
16.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục	X	X
16.15	Đơn vị tính nguyên liệu trên định mức	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên định mức		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
16.16	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ để quy đổi từ 1 đơn vị nguyên liệu trên bảng định mức sang đơn vị tính đăng ký (1 đơn vị nguyên liệu trên chứng từ cung ứng bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đăng ký). Trường hợp đơn vị tính nguyên liệu trên định mức trùng với đơn vị tính đăng ký thì tỷ lệ này bằng 1		
16.17	Định mức	Định mức sản xuất		X
16.18	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt		X
Mẫu số 17	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
17.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		
17.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
17.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức		
17.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
17.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
17.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
17.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
17.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính của nguyên liệu gốc đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
17.14	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
17.15	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
17.16	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần.		X
Mẫu số 18	**Thông tin đề nghị quyết toán (Hồ sơ quyết toán)**			
18.1	***Thông tin chung***			
18.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị quyết toán		
18.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị quyết toán		
18.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã thương nhân sản xuất xuất khẩu	X	X
18.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên thương nhân sản xuất xuất khẩu		X
18.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
18.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
18.2	***Danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán***			
18.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
18.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
18.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
18.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu		
18.3	***Danh sách các tờ khai xuất khẩu quyết toán***			
18.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu quyết toán		X
18.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu quyết toán		X
18.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
18.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
18.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X
18.4	***Bảng kê các chứng từ thanh toán hàng SXXK***			
18.4.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.4.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê chứng từ thanh toán		X
18.4.4	Số hợp đồng xuất khẩu	Số hợp đồng xuất khẩu sản phẩm	X	X
18.4.5	Ngày hợp đồng xuất khẩu	Ngày hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.6	Trị giá theo hợp đồng	Trị giá hợp đồng xuất khẩu sản phẩm		X
18.4.7	Mã hàng xuất khẩu	Mã sản phẩm xuất khẩu đã đăng ký trên danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
18.4.8	Trị giá hàng thực xuất khẩu trên tờ khai	Trị giá sản phẩm thực xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm		
18.4.9	Số chứng từ thanh toán	Số chứng từ thanh toán		X
18.4.10	Ngày chứng từ thanh toán	Ngày phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.11	Nơi phát hành chứng từ thanh toán	Ngân hàng, tổ chức tín dụng, người phát hành chứng từ thanh toán		X
18.4.12	Hình thức thanh toán	Hình thức thanh toán	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.4.13	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán	Trị giá thanh toán trên chứng từ thanh toán		X
18.4.14	Ghi chú	Trường hợp chưa có chứng từ thanh toán, thì ghi chú nợ đến thời điểm nào		
18.5	***Bảng kê nguyên phụ liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công*** *(áp dụng cả đối với trường hợp nhập nguyên vật liệu theo hợp đồng mua bán sau đó đưa vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm)*			
18.5.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.5.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu xuất khẩu qua sản phẩm theo hợp đồng gia công		X
18.5.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.5.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.5.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.5.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đăng ký trên danh mục nhập khẩu nguyên liệu		
18.5.10	Số tờ khai xuất khẩu tương ứng	Số tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng theo loại hình gia công		X
18.5.11	Mã loại hình xuất khẩu tương ứng	Mã loại hình xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu sản phẩm tương ứng (xuất khẩu sản phẩm gia công)	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.5.12	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu tương ứng	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công tương ứng		X
18.5.13	Mã hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu theo loại hình gia công	Mã đơn vị hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công	X	X
18.5.14	Lượng nguyên liệu sử dụng	Số lượng nguyên liệu quy đổi từ lượng sản phẩm gia công xuất khẩu		X
18.5.15	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu	X	X
18.6	***Bảng kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán***			
18.6.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.6.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu chưa đưa vào quyết toán		X
18.6.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.6.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.6.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.6.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.6.10	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng	Lượng nguyên liệu chưa sử dụng trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.6.11	Đơn vị tính nguyên liệu	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục	X	X
18.6.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.6.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.7	***Bảng kê nguyên phụ liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách***			
18.7.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị quyết toán	Số đăng ký của bản đề nghị quyết toán do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.7.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.7.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.7.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.7.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.7.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.7.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.7.10	Lượng nguyên liệu xin nộp thuế	Lượng nguyên liệu không xuất khẩu và xin nộp thuế trên tờ khai nhập khẩu quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.7.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.7.12	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		
18.7.13	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.7.14	Hình thức xử lý	Hình thức xử lý nếu không xuất khẩu (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy...)	X	X
18.8	***Bảng kê nguyên phụ liệu tái xuất***			
18.8.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
18.8.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản kê nguyên liệu không xuất khẩu xin nộp thuế vào ngân sách		X
18.8.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.8.5	Mã loại hình nhập khẩu	Mã loại hình nhập khẩu trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.6	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu		X
18.8.7	Mã hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai nhập khẩu nguyên liệu	X	X
18.8.8	Mã nguyên phụ liệu	Mã nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		X
18.8.9	Tên nguyên phụ liệu	Tên nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục		
18.8.10	Số tờ khai tái xuất khẩu	Số tờ khai tái xuất khẩu nguyên liệu		X
18.8.11	Mã loại hình tái xuất	Mã loại hình tái xuất trên tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.12	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất	Ngày đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu		X
18.8.13	Mã hải quan đăng ký tờ khai tái xuất	Mã đơn vị hải quan đăng ký tờ khai tái xuất nguyên liệu	X	X
18.8.14	Lượng nguyên liệu tái xuất	Lượng nguyên liệu tái xuất trên tờ khai tái xuất quy đổi theo đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
18.8.15	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục		
18.8.16	Đơn vị tính quy đổi	Đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu		
18.8.17	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính nguyên liệu trên tờ khai tái xuất nguyên liệu sang đơn vị tính nguyên liệu đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu trên tờ khai nhập khẩu bằng bao nhiêu đơn vị nguyên liệu theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu)		
18.8.18	Đơn giá	Đơn giá nguyên liệu tái xuất		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.9	***Báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư***			
18.9.1	***Hàng hóa tồn kho đầu kỳ***			
18.9.1.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
18.9.1.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.1.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.1.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.1.5	Số lượng tồn kho đầu kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
18.9.2	***Hàng hóa nhập trong kỳ***			
18.9.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
18.9.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.2.5	Số lượng nhập trong kỳ	Số lượng nhập tổng của từng mã nguyên liệu theo danh sách tờ khai đưa vào thanh khoản trong kỳ		X
18.9.3	***Hàng hóa xuất trong kỳ theo sản phẩm***			
18.9.3.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.9.3.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.3.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.3.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.3.5	Số lượng xuất trong kỳ quy đổi từ sản phẩm	DN tự quy đổi tổng số lượng xuất = tổng sản phẩm xuất khẩu của từng mã sản phẩm x định mức chung của từng mã sản phẩm		X
18.9.4	***Hàng hóa xuất khác trong kỳ***			
18.9.4.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
18.9.4.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.4.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.4.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.4.5	Số lượng xuất khác trong kỳ	Số lượng nguyên liệu, vật tư tái xuất theo tờ khai và số lượng nguyên liệu, vật tư xuất khác (tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, biếu tặng, xuất gia công)		X
18.9.4.6	Mã hình thức xuất khác	Tái xuất (mã 01); tiêu thụ nội địa (mã 02); tiêu hủy, biếu tặng (mã 03); xuất gia công (mã 04).		X
18.9.5	***Hàng hóa tồn cuối kỳ***			
18.9.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
18.9.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
18.9.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
18.9.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
18.9.5.5	Số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
Mẫu số 19	**Bảng danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất**			
19.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
19.2	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.3	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
19.4	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
19.5	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
19.6	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế nhập khẩu		X
19.7	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
19.8	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất	X	X
19.9	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là nguyên liệu để sản xuất	X	X
19.10	Mục đích sử dụng hàng hóa	Thương nhân phải khai báo rõ hàng hóa dùng vào mục đích làm: Sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
19.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 20	**Bảng danh mục hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất**			
20.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh mục		X
20.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng danh mục do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
20.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng danh mục		
20.4	Mã hải quan	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận bảng danh mục	X	X
20.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
20.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
20.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
20.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		X
20.9	Mã HS của hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu		X
20.10	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa do doanh nghiệp tự xây dựng để phục vụ mục đích quản lý kho, thanh khoản, sản xuất		X
20.11	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính của hàng hóa xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất dùng để thanh khoản và đăng ký định mức nếu là sản phẩm xuất khẩu	X	X
20.12	Mục đích sử dụng hàng hóa	Thương nhân phải khai rõ hàng hóa có nguồn gốc khi nhập khẩu là: sản xuất, đầu tư tạo tài sản cố định, tiêu dùng	X	X
20.13	Ghi chú khác	Các ghi chú khác		
Mẫu số 21	**Thông tin về định mức thực tế đối với sản phẩm xuất khẩu ra khỏi doanh nghiệp chế xuất**	Áp dụng chung cho sản phẩm, phế phẩm		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
21.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
21.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		X
21.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
21.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
21.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
21.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
21.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
21.9	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.10	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu		X
21.11	Đơn vị tính sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm đã đăng ký trong danh mục sản phẩm xuất khẩu	X	X
21.12	Mã nguyên liệu	Mã nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu	X	X
21.13	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu, vật tư đã đăng ký trong danh mục nguyên liệu, vật tư nhập khẩu		X
21.14	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu		X
21.15	Đơn vị tính của nguyên liệu trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu khai trên bảng định mức		X
21.16	Định mức tiêu hao	Định mức cho từng loại nguyên liệu, vật tư		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
21.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt của từng loại nguyên liệu, vật tư		X
Mẫu số 22	**Thông tin về định mức thực tế đối với nguyên liệu trực tiếp tham gia vào sản phẩm xuất khẩu được tách ra từ nguyên liệu gốc (nguyên liệu thành phần)**			
22.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai định mức		X
22.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bảng định mức do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
22.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bảng định mức		
22.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức	X	X
22.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất		
22.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
22.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (doanh nghiệp chế xuất hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		X
22.9	Mã nguyên liệu gốc	Mã nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.10	Tên nguyên liệu gốc	Tên nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.11	Đơn vị tính nguyên liệu gốc	Đơn vị tính nguyên liệu gốc trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần	X	X
22.12	Mã nguyên liệu thành phần	Mã nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
22.13	Tên nguyên liệu thành phần	Tên nguyên liệu thành phần trong trường hợp một nguyên liệu gốc tạo thành nhiều nguyên liệu thành phần		X
22.14	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần	Đơn vị tính đăng ký của nguyên liệu thành phần đã đăng ký trên danh mục nguyên liệu nhập khẩu		X
22.15	Đơn vị tính của nguyên liệu thành phần trên bảng định mức	Đơn vị tính nguyên liệu thành phần khai trên bảng định mức		X
22.16	Định mức tách nguyên liệu	Định mức tách nguyên liệu thành phần từ nguyên liệu gốc (cho biết 1 đơn vị nguyên liệu gốc thu được bao nhiêu đơn vị nguyên liệu thành phần)		X
22.17	Tỷ lệ hao hụt	Tỷ lệ hao hụt trong quá trình tách từ nguyên liệu gốc thành các nguyên liệu thành phần		X
22.18	Ghi chú	Có thể dùng để ghi thông tin về nguồn nguyên liệu		
Mẫu số 23	**Thông tin đề nghị thanh khoản của DNCX**			
23.1	***Thông tin chung***			
23.1.1	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.1.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai bản đề nghị thanh khoản		
23.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận bản đề nghị thanh khoản		
23.1.4	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bản đề nghị thanh khoản	X	
23.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã DNCX	X	X
23.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên DNCX		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
23.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (thương nhân trực tiếp sản xuất xuất khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan)		
23.1.9	Số lượng chứng từ kèm theo	Số lượng chứng từ kèm theo		
23.2	***Danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản***			
23.2.1	Số đăng ký chứng từ đề nghị thanh khoản	Số đăng ký của bản đề nghị thanh khoản do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
23.2.2	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.4	Số tờ khai nhập khẩu	Số tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.2.5	Loại hình nhập khẩu	Loại hình nhập khẩu của tờ khai nhập khẩu	X	X
23.2.6	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu		X
23.2.7	Ngày hoàn thành thủ tục nhập khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục trên tờ khai nhập khẩu		X
23.2.8	Mã Hải quan làm thủ tục nhập khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục nhập khẩu	X	X
23.3	***Danh sách các tờ khai xuất khẩu thanh khoản***			
23.3.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X
23.3.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận danh sách các tờ khai nhập khẩu thanh khoản		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
23.3.3	Số tờ khai xuất khẩu	Số tờ khai xuất khẩu thanh khoản		X
23.3.4	Loại hình xuất khẩu	Loại hình xuất khẩu của tờ khai	X	X
23.3.5	Ngày đăng ký (năm đăng ký)	Ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu		X
23.3.6	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu	Ngày hoàn thành thủ tục xuất khẩu trên tờ khai xuất khẩu		X
23.3.7	Mã hải quan làm thủ tục xuất khẩu	Mã đơn vị hải quan làm thủ tục xuất khẩu	X	X
Mẫu số 24	**Thông tin Bảng kê hàng hóa đã xuất ra khỏi DNCX mà không phải mở tờ khai xuất khẩu, bao gồm: Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa**			
24.1	***Thông tin chung của chứng từ***			
24.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
24.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất		
24.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ xuất ra doanh nghiệp chế xuất	X	
24.1.5	Mã người gửi hàng	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.1.6	Tên người gửi hàng	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
24.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
24.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
24.1.9	Mã người nhận hàng	Mã doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
24.1.10	Tên người nhận hàng	Tên doanh nghiệp nhận hàng trong nội địa hoặc doanh nghiệp chế xuất khác		
24.1.11	Hải quan nơi nhận hàng	Mã đơn vị hải quan nơi làm thủ tục nhận hàng của người nhận hàng trong nội địa	X	
24.1.12	Thông tin xuất	Xuất để làm gì thì khai nội dung đó: *Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất; hàng tiêu hủy; hàng biếu tặng; hàng hóa đang thực hiện hợp đồng gia công với nội địa.*	X	X
24.2	***Thông tin hàng hóa***			
24.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất	X	X
24.2.2	Mã HS hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
24.2.3	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
24.2.5	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
24.2.6	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
24.2.7	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa xuất ra doanh nghiệp chế xuất		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
Mẫu số 25	**Thông tin báo cáo nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư của DNCX**			
25.1	***Thông tin chung***			
25.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
25.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
25.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
25.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
25.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
25.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
25.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	
25.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
25.1.9	Năm báo cáo	Năm báo cáo thông tin thanh khoản (chỉ nhập số, ví dụ: năm 2014 nhập là "2014")		X
25.1.10	Quý báo cáo	Quý báo cáo thông tin thanh khoản (chỉ nhập số, ví dụ: quý I nhập là "1", quý II nhập là "2",...)		X
25.2	***Hàng hóa tồn kho đầu kỳ***			
25.2.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu		X
25.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.2.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.2.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.2.5	Số lượng tồn kho đầu kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
25.3	***Hàng hóa nhập trong kỳ***			
25.3.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.3.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.3.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.3.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.3.5	Số lượng nhập trong kỳ	Số lượng nhập tổng của từng mã nguyên liệu theo danh sách tờ khai đưa vào thanh khoản trong kỳ		X
25.4	***Hàng hóa xuất trong kỳ theo sản phẩm***			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất trong kỳ quy đổi từ sản phẩm	DN tự quy đổi tổng số lượng xuất = tổng sản phẩm xuất khẩu của từng mã sản phẩm x định mức chung của từng mã sản phẩm		X
25.5	***Hàng hóa xuất khác trong kỳ***			
25.5.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.5.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.5.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
25.5.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.5.5	Số lượng xuất khác trong kỳ	Số lượng nguyên liệu, vật tư tái xuất theo tờ khai và số lượng nguyên liệu, vật tư xuất ra doanh nghiệp chế xuất mà không mở tờ khai.		X
25.6	***Hàng hóa tồn cuối kỳ***			
25.6.1	Mã hàng hóa	Mã hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu	X	X
25.6.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu		X
25.6.3	Mã HS	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
25.6.4	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu/xuất khẩu	X	X
25.6.5	Số lượng hàng hóa tồn cuối kỳ	Số lượng tồn tổng của từng mã nguyên liệu trên sổ sách		X
Mẫu số 26	**Thông tin báo cáo tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng được nhập khẩu và mua từ nội địa của DNCX**			
26.1	***Thông tin chung***			
26.1.1	Ngày khai chứng từ	Ngày người khai hải quan khai chứng từ		
26.1.2	Số đăng ký chứng từ	Số đăng ký của chứng từ do cơ quan Hải quan cấp sau khi đã chấp nhận		
26.1.3	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày cơ quan Hải quan chấp nhận chứng từ		
26.1.4	Mã hải quan đăng ký chứng từ	Mã đơn vị hải quan nơi tiếp nhận chứng từ	X	
26.1.5	Mã doanh nghiệp	Mã doanh nghiệp chế xuất	X	X
26.1.6	Tên doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp chế xuất		X
26.1.7	Mã người khai hải quan	Mã của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)	X	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
26.1.8	Tên người khai hải quan	Tên của người khai hải quan (đại lý làm thủ tục hải quan)		
26.2	***Thông tin hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ***			
26.2.1	Mã HS hàng hóa	Mã hàng hóa theo biểu thuế xuất nhập khẩu	X	X
26.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.3	Đơn vị tính đăng ký	Đơn vị tính hàng hóa đăng ký trên danh mục hàng hóa xuất khẩu ra doanh nghiệp chế xuất		X
26.2.4	Đơn vị tính khai báo	Đơn vị tính của hàng hóa khai trên chứng từ		
26.2.5	Tỷ lệ quy đổi	Tỷ lệ quy đổi từ đơn vị tính khai báo trên chứng từ sang đơn vị tính đăng ký trên danh mục (cho biết 1 đơn vị hàng hóa trên chứng từ xuất kho ra doanh nghiệp chế xuất bằng bao nhiêu đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính đã đăng ký trên danh mục hàng hóa nhập khẩu vào doanh nghiệp chế xuất)		
26.2.6	Số lượng hàng hóa	Tổng số lượng hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu và mua từ nội địa trong kỳ		X
Mẫu số 27	**Thông tin đăng ký Danh mục hàng hóa được miễn thuế**			
27.1	Số danh mục miễn thuế	- Không được hiển thị trên màn hình khi danh mục miễn thuế đăng ký lần đầu đang chờ chấp thuận của hải quan. - Được hiển thị trên màn hình (nhưng chỉ đọc được) trong trường hợp danh mục miễn thuế đăng ký sửa đổi.		
27.2	Phân loại xuất nhập khẩu	Nhập mã phân loại nhập khẩu/xuất khẩu như dưới đây: I: khai báo nhập khẩu E: khai báo xuất khẩu		X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
27.3	Mã cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	Nhập mã cơ quan Hải quan đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế		X
27.4	Địa chỉ của người khai	Nhập địa chỉ của người khai		
27.3	Số điện thoại của người khai	Nhập số điện thoại của người khai		
27.4	Thời hạn miễn thuế	Thời hạn miễn thuế không được trước ngày hiện tại. Trong trường hợp không có thông tin về thời hạn miễn thuế, hệ thống mặc định xuất ra thời hạn miễn thuế là '99/99/9999".		
27.5	Tên dự án đầu tư	Nhập Tên dự án đầu tư		X
27.6	Địa điểm xây dựng dự án	Nhập Địa điểm xây dựng dự án		X
27.7	Mục tiêu dự án	Nhập Mục tiêu dự án		X
27.8	Mã miễn thuế xuất nhập khẩu	Nhập Mã miễn thuế xuất nhập khẩu		X
27.9	Phạm vi đăng ký DMMT	Nhập Phạm vi đăng ký DMMT		X
27.10	Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu	Nhập Ngày dự kiến xuất/nhập khẩu		
27.11	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư		X
27.12	Ngày chứng nhận	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.13	Cấp bởi	Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư		X
27.14	Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần	Nhập Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần		

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Danh mục	Bắt buộc
27.15	Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh số	Nhập số Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.16	Ngày Giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh	Nhập Ngày cấp giấy phép đầu tư hoặc Chứng nhận điều chỉnh		
27.17	Điều chỉnh bởi	Tên cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận điều chỉnh		
27.18	Mã người xuất nhập khẩu	Nhập Mã người xuất nhập khẩu		X
27.19	Tên người xuất nhập khẩu	Nhập Tên người xuất nhập khẩu		
27.20	Ghi chú (dành cho người khai)	Nhập Ghi chú (dành cho người khai)		
27.21	Cam kết sử dụng đúng mục đích	Nhập Cam kết sử dụng đúng mục đích		X
27.22	Mô tả hàng hóa	Mô tả hàng hóa		X
27.23	Số lượng đăng ký miễn thuế	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.24	Đơn vị (của số lượng đăng ký miễn thuế)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đã sử dụng".		X
27.25	Số lượng đã sử dụng	Có thể nhập đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.		X
27.26	Đơn vị (của số lượng đã sử dụng)	Nhập mã đơn vị tính của số lượng đã sử dụng. Phải nhập cùng mã đơn vị tính như chỉ tiêu thông tin "số lượng đăng ký miễn thuế".		X
27.27	Trị giá	Trị giá (VND)		
27.28	Trị giá dự kiến	Trị giá dự kiến (VND)		

3. Chỉ tiêu thông tin không được phép sửa trên tờ khai hải quan điện tử:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1	Số tờ khai	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai
2	Mã loại hình	Không thể thay đổi
3	Mã phân loại hàng hóa	Không thể thay đổi
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Không thể thay đổi
5	Cơ quan Hải quan	Không thể thay đổi
6	Ngày khai báo (dự kiến)	Không được sửa trong trường hợp không đúng đối tượng khai
7	Mã người nhập khẩu	Không thể thay đổi
8	Tên người nhập khẩu	Không thể thay đổi
9	Mã đại lý hải quan	Không thể thay đổi
10	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Không thể thay đổi

(Xem tiếp Công báo số 411 + 412)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng